

Tên:

Đọc & Viết:

Lớp: S3...



Ngày làm bài: Thứ, ngày .../.../...

GLOBAL ENGLISH 3

Unit 4: Look again - Grammar 2 & Flyers Reading and Writing

❖ **Mẹo: Đọc lướt nhanh**

- Gạch chân từ khóa trong câu hỏi (ai, cái gì, ở đâu, khi nào...).
- Lướt nhanh bài đọc, tìm từ/cụm từ trùng hoặc gần giống từ khóa.
- Đọc kỹ câu chứa từ khóa, đối chiếu với câu hỏi để chọn đáp án.

Ví dụ:

Câu hỏi: *Richard and his parents travelled by to the castle.*

Bước 1. Xác định từ khóa trong câu hỏi:

- travelled by
- to the castle

→ tìm động từ tương tự (go, went, catch...)

Bước 2. Đọc quét nhanh trong bài để tìm từ khóa tương tự:

“Then they went to the station to catch the train.”

Bước 3. Đối chiếu & kết luận:

Cụm “went to the station to catch the train” → cho biết phương tiện di chuyển.

❖ **Pre-reading**

Read the story and put the sentences in the correct order.

(*Đọc câu chuyện và sắp xếp các câu theo đúng thứ tự diễn ra.*)

Correct order	Sentences
.....	A. They went to the station to catch the train.
.....	B. It started to rain.
<u>1</u>	C. Richard and his parents decided to visit a castle.
.....	D. Richard wanted to go inside again to find the secret room.
.....	E. A woman took them on a tour of the castle.

❖ **Extra vocabulary**

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	prepare (v)	chuẩn bị	3	interested in (adj.phr)	quan tâm đến, hứng thú với
2	entrance (n)	lối vào, cổng vào			

***Note:** n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj.phr = adjective phrase: cụm tính từ.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 ĐỒNG vào vở ghi.

Part 5 - 7 questions

Look at the picture and read the story. Fill in the blanks with the given words.

The castle

Last weekend, Richard and his parents decided to visit a famous castle. They wanted to spend the day there, so Richard's dad prepared a picnic and Richard's mum put some umbrellas, a camera and all the other things they needed in their rucksacks. Then they went to the station to catch the train.

The castle was enormous. 'I think this castle's very popular,' said Richard.

'How do you know?' asked Mum.

'Well, there are so many cars here,' answered Richard.

Dad bought three tickets. A woman was waiting at the entrance to take them on a tour of the castle. 'There has been a castle here for more than six centuries,' the woman told them. They learned about the famous people who once lived in the castle and about the secret room there. Richard was really interested in that.

'Has anyone ever found the room?' asked Richard.

'Not yet,' laughed the woman.

After that, they went outside to sit on the grass and have their picnic. But then it started to rain.

'Oh no!' said Mum.

'It's OK, Mum. We can eat later. Let's go into the castle again and find the secret room.

Come on - it'll be exciting!' said Richard.

'OK,' laughed Mum. 'We can eat our picnic in the secret room!'

<i>weekend</i>	popular	secret room	woman	rucksacks
prepared a picnic	grass	train	on a tour	

Examples

Richard went to visit a castle with his parents last weekend.

Before they left, Richard's dad prepared a picnic for everyone to eat.

Questions

1. Richard and his parents carried all their things in their
2. The family travelled by to the castle.
3. When Richard saw lots of cars in the car park, he knew the castle was
4. They went of the castle and visited many of the old rooms.
5. A told them interesting things about the castle.
6. While they were sitting on the outside, it began to rain.
7. Richard wanted to go into the castle again to look for the

Tên:

Ngữ pháp:

Lớp: S3...

Đọc:

Ngày giao bài: Thứ, ngày/....

Mini test:

Ngày nộp bài: Thứ, ngày/....



GLOBAL ENGLISH 3

Unit 4: Look again - Grammar 2 & Flyers Reading and Writing

A. GRAMMAR

❖ **Direct object pronouns** (Đại từ tân ngữ trực tiếp)

- Vị trí: thường đứng ngay sau động từ.
- Cách dùng: để thay thế cho tên của người hoặc vật mà hành động trong câu hướng đến.

Đại từ tân ngữ	Nghĩa	Ví dụ
him	anh ấy	They helped him . (Họ đã giúp anh ấy .)
her	cô ấy	They like her . (Họ thích cô ấy .)
it	nó	Lisa bought it . (Lisa đã mua nó .)
them	họ, chúng	John called them . (John đã gọi cho họ .)
me	tôi	My mother helped me . (Mẹ tôi đã giúp tôi .)

❖ **Adverbs "too" to add information** (Trạng từ "too" để thêm thông tin)

- Vị trí: dùng ở cuối câu, sau động từ hoặc tân ngữ.
- Cách dùng: để thêm thông tin về việc một sự việc, hành động diễn ra tương tự.

A: I finished my homework. (Tôi đã hoàn thành bài tập về nhà.)

B: I finished my homework **too**. (Tôi **cũng** đã hoàn thành bài tập về nhà.)

- Lưu ý: Không dùng "too" cho câu phủ định.

❖ **Commas in lists** (Dấu phẩy khi liệt kê)

- Cách dùng: dùng giữa các từ khi liệt kê đồ vật, người hoặc việc.

A: What can you see in the fruit bowl? (Bạn thấy gì trong rổ trái cây?)

B: I can see **an apple, a banana, some grapes and a pear**. (Tôi thấy một quả táo, một quả chuối, ít nho và một quả lê.)

- Lưu ý: - Không dùng dấu phẩy trước "and".
- Chỉ dùng dấu phẩy khi liệt kê từ ba thứ trở lên.

B. EXTRA VOCABULARY

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	kind (adj)	tốt bụng, tử tế	3	have a break (phr)	nghỉ giải lao
2	bore (v)	làm ai đó chán			

*Note: v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ; phr = phrase: cụm từ.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 ĐỒNG vào vở ghi.

C. HOMEWORK

I. Choose the sentences with the correct commas. (Chọn câu có dấu phẩy đúng.)

0.

(A) I like apples, bananas and pears.

B. I like apples, bananas, and pears.

2.

A. We saw deer, tigers and elephants.

B. We saw deers tigers and elephants.

1.

A. I can see chairs tables and a sofa.

B. I can see chairs, tables and a sofa.

3.

A. He has a dog a cat and a rabbit.

B. He has a dog, a cat and a rabbit.

4.
A. She bought milk, bread and eggs.
B. She bought milk, bread, and eggs.

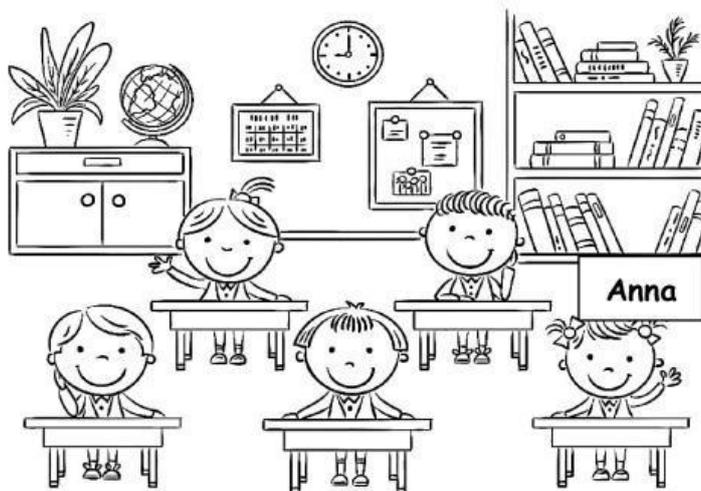
5.
A. I like reading drawing and swimming.
B. I like reading, drawing and swimming.

II. Complete the sentences using TOO. (Hoàn thành câu sử dụng "TOO".)

0. A: I play basketball.
B: I play basketball too.
1. Sam: I like polar bears.
Peter: I
2. Ted: I look for butterflies in the garden.
Robin: I
3. Tom: A tiger is creeping through the grass.
Helen: A lion
4. Emma: My mother is a doctor.
David: My father
5. Pat: The deer wants to hide from the tiger.
Liam: The rabbit

III. Look at the picture. Complete the sentences using OBJECT PRONOUNS.

(Nhìn vào bức tranh. Hoàn thành các câu sử dụng ĐẠI TỪ TÁN NGỮ.)



0. I can see **Anna**.
→ I can see her too.
1. I can see a **clock** on the wall.
→ I can see too.
2. I can see **five students** in the class.
→ I can see too.
3. I can see **some books** on the shelf.
→ I can
4. I can see a **small tree** on the shelf.
→ I can
5. I can see a **boy** next to Anna in the classroom.
→

Part 2

– 5 questions –

Robert is talking to his friend, Holly. What does Holly say?

Read the conversation and choose the best answer.

Write a letter (A–H) for each answer.

You do not need to use all the letters. There is one example.

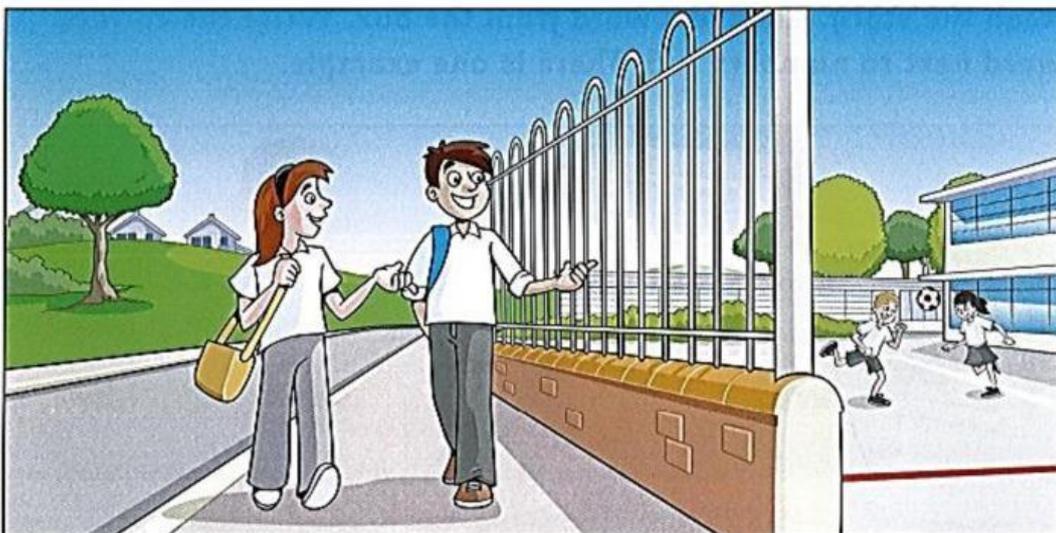
Example

 **Robert:** What's your new school like?

 **Holly:** D

Questions

- 1  **Robert:** What time do you start school every day?
 **Holly:**
- 2  **Robert:** Which teacher do you like best?
 **Holly:**
- 3  **Robert:** What's your favourite subject?
 **Holly:**
- 4  **Robert:** Do you cycle to school?
 **Holly:**
- 5  **Robert:** Have you got lots of new friends?
 **Holly:**



- A Mr Black, because he's kind and we have a lot of fun in his classes.
- B I've got a few! We have lunch together and chat when we have a break.
- C At quarter past eight, and we finish at half past three.
- D It's amazing! Everyone's very friendly and the lessons are really interesting. **(Example)**
- E I'd like to, but it's too far and there's a lot of traffic.
- F Of course I can, but only after school.
- G I like them all, but I think geography's the most interesting.
- H Sometimes I feel bored in Mrs Sugar's science lessons.